

BỘ TÀI CHÍNH  
Số: 1352/1998/QĐ-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Hà Nội, ngày 9 tháng 10 năm 1998

## QUYẾT ĐỊNH

CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH SỐ 1352/1998-QĐ-BTC  
NGÀY 09 THÁNG 10 NĂM 1998 VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TÊN  
VÀ THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU CỦA MỘT SỐ MẶT HÀNG  
TRONG BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU  
BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Căn cứ Điều 8, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được Quốc hội thông qua ngày 26-12-1991;*

*Căn cứ các khung thuế suất thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Nghị quyết số 537a/NQ-HĐNN8 ngày 22-2-1992 của Hội đồng Nhà nước; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 31 NQ/UBTVQH9 ngày 9-3-1993, Nghị quyết số 174 NQ/UBTVQH9 ngày 26-3-1994, Nghị quyết số 290 NQ/UBTVQH9 ngày 7-9-1995, Nghị quyết số 293 NQ/UBTVQH9 ngày 08-11-1995, Nghị quyết số 416 NQ/UBTVQH9 ngày 5-8-1997 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 9;  
Căn cứ thẩm quyền quy định tại Điều 3 - Quyết định số 280/TTg ngày 28-5-1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu kèm theo Nghị định số 54/CP;*

*Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 1165/CP-KTTH ngày 2-10-1998 của Chính phủ về việc điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu của một số mặt hàng;  
Sau khi có ý kiến của các Bộ, Ngành có liên quan;*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung tên và thuế suất thuế nhập khẩu của một số mặt hàng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 280/TTg ngày 28-5-1994 của Thủ tướng Chính phủ và các Danh mục sửa đổi, bổ sung Biểu thuế nhập khẩu ban hành kèm theo các Quyết định số 1188 TC/QĐ/TCT ngày 20-11-1995; Quyết định số 443 TC/QĐ/TCT ngày

4-5-1996; Quyết định số 496A TC/QĐ/TCT ngày 15-7-1997; Quyết định số 383/1998/QĐ/BTC ngày 30-3-1998; Quyết định số 843/1998/QĐ/BTC ngày 9-7-1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thành tên và thuế suất thuế nhập khẩu mới ghi tại Danh mục sửa đổi, bổ sung tên và thuế suất thuế nhập khẩu một số mặt hàng của Biểu thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành và được áp dụng cho tất cả các Tờ khai hàng hoá nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan bắt đầu từ ngày 15-10-1998.

DANH MỤC

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TÊN VÀ THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU  
MỘT SỐ MẶT HÀNG CỦA BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1352/1998/QĐ/BTC  
ngày 9-10-1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| Mã số   | Tên nhóm mặt hàng, sản phẩm                                                                                    | Thuế suất (%) |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1       | 2                                                                                                              | 3             |
| 0201.00 | Thịt trâu, bò các loại tươi hoặc ướp lạnh                                                                      | 20            |
| 0202.00 | Thịt trâu, bò các loại ướp đông                                                                                | 20            |
| 0203.00 | Thịt lợn các loại tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông                                                                 | 20            |
| 0204.00 | Thịt cừu hoặc dê tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông                                                                  | 20            |
| 0205.00 | Thịt ngựa, lừa, la các loại tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông                                                       | 20            |
| 0206.00 | Các cơ quan nội tạng dùng làm thực phẩm của lợn, trâu, bò, cừu, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông          | 20            |
| 0207.00 | Thịt và các cơ quan nội tạng dùng làm thực phẩm của loại gia cầm thuộc nhóm 1005, tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông | 20            |

|            |                                                                                                                                                                                                     |    |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 0208.00    | Các loại thịt khác và các cơ quan nội tạng dùng làm thực phẩm khác, tươi, ướp lạnh, ướp đông                                                                                                        | 20 |
| 0209.00    | Mỡ lợn không dính nạc, mỡ gia cầm (chưa nấu chảy), tươi, ướp lạnh, ướp đông, muối, ngâm muối, sấy khô, hun khói                                                                                     | 20 |
| 0210.00    | Thịt và các cơ quan nội tạng dùng làm thực phẩm, muối, ngâm muối, sấy khô, hun khói. Các loại bột ăn và thức ăn chế biến từ thịt và các cơ quan nội tạng                                            | 20 |
| 0402.00    | Sữa và kem, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác                                                                                                                                       |    |
| 0402.00.10 | -- Sữa và kem, cô đặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác (sữa gầy)                                                                                                                             | 15 |
|            | -- Sữa và kem khác:                                                                                                                                                                                 |    |
| 0402.00.91 | --- Sữa bột, loại có chỉ định của nhà sản xuất: dùng cho trẻ em từ 6 tháng tuổi trở xuống (ghi trên bao bì của sản phẩm)                                                                            | 25 |
| 0402.00.99 | --- Loại khác                                                                                                                                                                                       | 30 |
| 0403.00    | Sữa nước tách bơ, sữa đông và kem, sữa chua, kêphir và sữa lên men khác, hoặc các loại sữa và kem đã axit hoá hoặc chưa được cô đặc, đã hoặc chưa thêm đường, hương liệu hoa quả hoặc ca cao        | 30 |
| 0404.00    | Váng sữa đã hoặc chưa cô đặc, thêm đường hoặc chất ngọt khác; Các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác, không được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác |    |
| 0404.00.10 | - Sữa tươi các loại đã chế biến, đã đóng hộp, đã đóng thùng                                                                                                                                         | 30 |
|            |                                                                                                                                                                                                     |    |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |    |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 0404.00.90 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 30 |
| 0406       | Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát                                                                                                                                                                                                                                                           |    |
| 0406.00.10 | - Sữa đông dùng làm pho mát                                                                                                                                                                                                                                                                    | 10 |
| 0406.00.90 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 30 |
| 1101.00    | Bột mì hoặc bột meslin (hỗn hợp giống mỳ mạch đen)                                                                                                                                                                                                                                             | 20 |
| 1507.00    | Dầu đậu tương và các thành phần của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hoá học                                                                                                                                                                               |    |
| 1507.00.10 | - Loại đã qua tinh chế                                                                                                                                                                                                                                                                         | 40 |
| 1507.00.90 | - Loại khác, chưa qua tinh chế                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5  |
| 1508.00    | Dầu lạc và các thành phần của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hoá học                                                                                                                                                                                           |    |
| 1508.00.10 | - Loại đã qua tinh chế                                                                                                                                                                                                                                                                         | 40 |
| 1508.00.90 | - Loại khác, chưa qua tinh chế                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5  |
| 1509.00    | Dầu ô-liu và các thành phần của dầu ô-liu đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hóa học                                                                                                                                                                                        |    |
| 1509.00.10 | - Loại đã qua tinh chế                                                                                                                                                                                                                                                                         | 40 |
| 1509.00.90 | - Loại khác, chưa qua tinh chế                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5  |
| 1510.00    | Dầu khác và các thành phần của chúng chiết trong dung môi từ các loại ô-liu và bã ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi thành phần hoá học, kể cả các chất hỗn hợp của các loại dầu này, hoặc thành phần của chúng với các loại dầu hoặc các thành phần của chúng thuộc nhóm 1509 |    |
| 1510.00.10 | - Loại đã qua tinh chế                                                                                                                                                                                                                                                                         | 40 |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |    |

|            |                                                                                                                                                              |    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1510.00.90 | - Loại khác, chưa qua tinh chế                                                                                                                               | 5  |
| 1512.00    | Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các thành phần của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hoá học                    |    |
| 1512.00.10 | - Loại đã qua tinh chế                                                                                                                                       | 40 |
| 1512.00.90 | - Loại khác, chưa qua tinh chế                                                                                                                               | 5  |
| 1513.00    | Dầu dừa, dầu hạt cọ, dầu babusu đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hoá học                                                                |    |
| 1513.00.10 | - Loại đã qua tinh chế                                                                                                                                       | 40 |
| 1513.00.90 | - Loại khác, chưa qua tinh chế                                                                                                                               | 5  |
| 1514.00    | Dầu hạt cải, dầu hạt mù tạt, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi thành phần hoá học                                                                  |    |
| 1514.00.10 | - Loại đã qua tinh chế                                                                                                                                       | 40 |
| 1514.00.90 | - Loại khác, chưa qua tinh chế                                                                                                                               | 5  |
| 1515       | Các loại mỡ và dầu thực vật đông đặc khác (bao gồm cả dầu JOJOBA) và các thành phần của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hoá học |    |
| 1515.10    | - Dầu hạt lanh, dầu hạt trẩu, dầu hạt thầu dầu:                                                                                                              |    |
| 1515.10.10 | -- Loại đã qua tinh chế                                                                                                                                      | 10 |
| 1515.10.90 | -- Loại khác, chưa qua tinh chế                                                                                                                              | 5  |
| 1515.90    | - Dầu loại khác                                                                                                                                              |    |
| 1515.90.10 | -- Loại đã qua tinh chế                                                                                                                                      | 40 |
| 1515.90.90 | -- Loại khác, chưa qua tinh chế                                                                                                                              | 5  |
| 1516.00    | Các loại mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật và các thành phần của chúng đã qua khử hydro hay ete toàn                                                        |    |